TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**09**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31-12-2021
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: *Bà Lê Kim Đó*
Các Hội thẩm nhân dân: *Bà Đặng Thị Thơm*
Ông Trần Đại Nghĩa

Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: *Ông Vũ Văn Hội* - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 290/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2021 giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị **Bùi Thị T**, sinh năm: 1990

Bị đơn: Anh **Nguyễn Thành T**, sinh năm: 1987

Cùng địa chỉ: 19/4E, ấp V, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2021, biên bản ghi lời khai ngày 23/4/2021; và các bản khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T quen biết, tìm hiểu yêu thương 04 năm tự nguyện kết hôn và được UBND xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/11/2009. Đây là hôn nhân lần đầu của Chị T.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn, ham chơi gây ra nợ nần, Chị T nhiều lần phải trả nợ thay cho anh T, dẫn đến vợ chồng cãi vã về việc tiền bạc, làm cho đời sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc.

Đầu năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân, Chị T thuê đất rẫy để trồng hẹ và sinh sống tại rẫy, còn anh T vẫn sống ở nhà riêng của vợ chồng. Kể từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm đến nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung vợ chồng, việc ai lấy làm.

Trước Tòa án Chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T, khả năng đoàn tụ không có, Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày: 14/01/2011; Nguyễn Đăng K, sinh ngày: 26/02/2013; Nguyễn Gia H, sinh ngày: 16/11/2016. Khi ly hôn Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị T đã được giải thích quy định pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung, Chị T đã hiểu rõ nhưng chị xác định từ trước đến nay anh T không lo lắng cho con và cũng không cấp dưỡng hàng tháng cho con nên nay chị cũng không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, chị có khả năng nuôi dưỡng cho con tốt về mọi mặt.

Hiện nay nghề nghiệp Chị T làm rẫy, thu nhập ổn định từ việc trồng hẹ để bán trung bình mỗi tháng khoảng 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Vì làm nông nghiệp nên chị không có chứng cứ giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế của chị cho Tòa án.

Về tài sản chung: Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Không có

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2021 bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian và hoàn cảnh kết hôn theo như Chị T khai là đúng, anh T và Chị T chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G đến ngày 20/11/2009 được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Đây là hôn nhân lần đầu của anh T.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm nhưng từ tháng 3 năm 2021 đến nay vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T nghi ngờ Chị T sống không chung thủy nhưng anh không có chứng cứ nộp cho Tòa án. Ngoài ra anh T không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn gì khác.

Khoảng tháng 3 năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân, Chị T và các con đã về nhà cha mẹ ruột Chị T sinh sống. Từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm, không yêu thương, chăm sóc nhau, việc ai nấy làm, trong thời gian sống ly thân anh T và Chị T không gặp nhau bàn bạc đoàn tụ.

Nay anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, anh T đã hết tình cảm với Chị T nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày: 14/01/2011; Nguyễn Đăng K, sinh ngày: 26/02/2013; Nguyễn Gia H, sinh ngày: 16/11/2016. Khi ly hôn anh T đồng ý giao ba con chung cho Chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay nghề nghiệp anh T làm vườn hẹ thu nhập theo mùa vụ không ổn định nên chưa có điều kiện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung, nợ riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật. Thời hạn giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật.

Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày: 14/01/2011, Nguyễn Đăng K, sinh ngày: 26/02/2013; Nguyễn Gia H, sinh ngày: 16/11/2016. Giao ba con chung cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nợ chung không giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Bùi Thị T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Thành T có nơi cư trú tại: số nhà 19/4E, ấp V, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 30/11/2021 Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021 cho anh Nguyễn Thành T nhận trực tiếp, thông báo cho anh T biết thời gian mở phiên tòa vào lúc 08 giờ ngày 13/12/2021, nhưng anh T vắng mặt lần thứ nhất không có lý do; Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Ngày 16/12/2021, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất tống đạt quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 13/12/2021 anh T nhận trực tiếp, thông báo cho anh T biết thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 31/12/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, nhưng anh T vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do; Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng anh T.

Chị Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt Chị T.

[2] Xét quan hệ tranh chấp trong vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Thành T tự nguyện yêu thương nhau và đi đến kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, cấp Giấy chứng nhận kết kết hôn ngày 20/11/2009. Căn cứ các Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của Chị T và anh T được công nhận là hợp pháp,

Trong thời gian sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, Chị T khởi kiện xin ly hôn anh T. Xét thời điểm hiện tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực thi hành, việc kết hôn của Chị T và anh T cũng thỏa mãn điều kiện theo quy định tại điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ; về con chung và tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, nên Tòa án áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết ly hôn.

Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của Chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình chung sống, Chị T và anh T xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thiếu sự tin tưởng và tôn trọng nhau, dẫn đến cãi vã. Chị T và anh T đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, khả năng đoàn tụ không có, Chị T xin ly hôn anh T thuận tình, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh T không đến Tòa án tham gia hòa giải, cho nên Tòa án không công nhận được sự thuận tình ly hôn giữa Chị T và anh T cần phải mở phiên tòa để xét xử.

Tại phiên tòa Chị T và anh T đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử nhận định và đánh giá tài liệu, chứng cứ thu thập được tại hồ sơ vụ án.

Xét thấy hôn nhân giữa Chị T và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của Chị T, cho Chị T và anh T được ly hôn là phù với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

[2.2] Xét về con chung: Chị T và anh T có lời khai thống nhất, vợ chồng chung sống có 03 con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày: 14/01/2011, Nguyễn Đăng K, sinh ngày: 26/02/2013 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày: 16/11/2016. Khi ly hôn Chị T có yêu cầu nuôi dưỡng cháu Nhi, cháu Khôi, cháu Huy được anh T đồng ý, thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa Chị T và anh T cũng phù hợp với nguyện vọng con chung muốn sống cùng với Chị

T nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao 03 con chung cháu N, K và H cho Chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[2.3]. Xét về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Thành T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3]. Xét về tài sản chung: Chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4]. Xét về nợ chung: Chị T và anh T trình bày không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử khônggiải quyết.

[5] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9; Điều 11, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng các Điều 56, 57; Điều 81, 82, 83 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "ly hôn, tranh chấp nuôi con" của chị Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Thành T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục ba con chung là Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày: 14/01/2011, Nguyễn Đăng K, sinh ngày: 26/02/2013; Nguyễn Gia H, sinh ngày: 16/11/2016. Tạm thời anh Nguyễn Thành T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Thành T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu

Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006628 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. T;
- CC.THADS H. T;
- UBND xã G, H. Thống Nhất
(số 146, quyển số 01 ngày 20/11/2009);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Kim Đó

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**